

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng
đoạn qua tỉnh Nam Định và Thái Bình theo phương thức đối tác công tư
Địa điểm: Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên

- * Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
* Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024;
* Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên;
* Dự thảo xác định giá đất cụ thể của UBND xã Kiến Xương;
* Căn cứ biên bản kiểm đếm đất đai và tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Stt		Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
1	1	HT		Nguyễn Xuân Tình - Nguyễn Thị Hương Địa chỉ: xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên			-		308.146.000
				Căn cứ Khoản 1, Điều 26, Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên. Hỗ trợ tiền thuê nhà với thời gian là 9 tháng, mức hỗ trợ 6.000.000đ/hộ/tháng	đ/ người	9	1,0	6.000.000	54.000.000
				Tài sản trên đất					254.146.000
				Kiểm đếm nhà mái bằng 1 tầng, nhà phụ, lán mái tôn					
				I - Nhà mái bằng 1 tầng, cao tường >3 m					
				Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, móng bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m2sàn	38,71	0,5	4.209.238	81.470.000
				QĐ153					
				Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	38,71	0,5	582.180	11.268.000
				QĐ153					
				Bê xây gạch chỉ khối tích ≤ 4m3	m3	2,07	0,5	1.841.712	1.906.000
				TT					
				Dầu lan can con tiện	m2	3,36	0,5	230.000	386.000
				SXLD cửa đi pano gỗ lim	m2	7,65	0,5	2.200.000	8.415.000
				Cửa cuốn	đ/m2	11,70	0,5	1.891.308	11.064.000
				CBG					
				Khấu cửa kép gỗ lim	m	11,30	0,5	800.000	4.520.000
				QĐ153					
				Làm nền sàn gỗ công nghiệp dày 12 mm	m2	22,40	0,5	400.597	4.487.000
				QĐ153					
				Lát nền, sàn gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	22,40	0,5	320.036	3.584.000
				CBG					
				SXLD cửa đi nhôm kính	m2	1,95	0,5	900.000	878.000
				TT					
				SXLD cửa sổ sắt bùng tôn	m2	1,50	0,5	800.000	600.000

Đơn vị tính : đồng

Stt	Sit tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
			QB153	Sàn xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	21,00	0,5	44.825	471.000
			TT	SXLD cửa sổ lưới chắn muỗi dạng xếp	m2	1,50	0,5	650.000	488.000
			QB153	Ôp tường gạch 300x600	m2	54,06	0,5	563.183	15.223.000
			CBG	SXLD cửa sổ kính gỗ tròn chỉ	m2	0,52	0,5	1.050.000	273.000
			QB153	Sàn xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	7,28	0,5	44.825	163.000
			QB153	Ôp tường, trụ, cột gạch 200x250mm	m2	20,43	0,5	478.888	4.892.000
			CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	4,41	0,5	900.000	1.985.000
			CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bộ	1,00	0,5	1.590.909	795.000
			QB153	Ôp bàn bếp gạch Ceramic	m2	1,56	0,5	320.036	250.000
			QB153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	6,70	0,5	320.036	1.072.000
			QB153	Điện Nước	%	0,04	0,5	154.190.000	3.084.000
				Lán mái tôn trước nhà			0,5		
			QB153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	11,10	0,5	582.180	3.231.000
			QB153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	184,80	0,5	44.825	4.142.000
			QB153	Sàn xuất cửa khung thép vuông, căng lưới B40	m2	6,16	0,5	1.025.931	3.160.000
			QB153	Làm vách ngăn bằng tấm nhựa	m2	9,00	0,5	176.131	793.000
			QB153	Ôp, lát gạch giếng đầy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	8,40	0,5	208.945	878.000
				Cây cối trước nhà			0,5		
			QB149	Cây sầu gốc từ 25-40cm	đ/cây	1,00	0,5	520.000	260.000
				Nhà phụ, cao tường >3m			0,5		
			QB153	Nhà xây gạch chi tường 110 bỏ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m2sàn	13,48	0,5	2.984.615	20.116.000
			QB153	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m2	10,40	0,5	192.091	999.000
			QB153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	13,48	0,5	320.036	2.157.000
			QB153	Ôp tường gạch 300x600	m2	39,94	0,5	563.183	11.247.000
			TT	SXLD cửa sổ sắt bùng tôn	m2	1,92	0,5	800.000	768.000
			QB153	Sàn xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	26,88	0,5	44.825	602.000
			TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	2,73	0,5	800.000	1.092.000
			CBG	Xí bet (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1,00	0,5	1.854.545	927.000
			CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1,00	0,5	1.546.364	773.000
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1,00	0,5	681.818	341.000
			QB153	Bê phốt	m3	2,00	0,5	2.381.911	2.382.000
			QB153	Điện Nước	%	0,04	0,5	41.404.000	828.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
				Công trình lán mái tôn sau nhà			0,5		
			QB153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1,73	0,5	266.100	230.000
			QB153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0,58	0,5	185.275	54.000
			QB153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0,86	0,5	1.869.307	804.000
			QB153	Xây gạch chi tường $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$ VXM50	m3	1,72	0,5	2.016.276	1.734.000
			QB153	Sân bê tông M200	m2	8,80	0,5	315.499	1.388.000
			QB153	Giếng khoan các loại	m	15,00	0,5	90.756	681.000
			TT	Hàng rào lưới B40	m2	3,64	0,5	43.500	79.000
			QB153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	16,24	0,5	582.180	4.727.000
			QB153	Vách tôn	m2	23,10	0,5	364.548	4.211.000
			QB153	Làm sàn bằng gỗ, có dầm đỡ	m2	16,24	0,5	1.376.429	11.177.000
			QB153	Làm vách ngăn bằng tấm nhựa	m2	9,45	0,5	176.131	832.000
			QB153	Sản xuất Hàng rào song INOX	m2	3,10	0,5	2.216.609	3.436.000
			QB153	Ốp tường gạch 300x600	m2	8,28	0,5	563.183	2.332.000
			QB153	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m2	14,56	0,5	192.091	1.398.000
			QB153	Biển quảng cáo bằng khung sắt + tấm nhựa	m2	6,50	0,5	176.131	572.000
			QB153	Sơn trần	m2	29,88	0,5	69.086	1.032.000
			QB153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	1,00	0,5	217.075	109.000
			QB153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	1,00	0,5	569.762	285.000
			QB153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	0,5	72.358	36.000
			QB153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	1,00	0,5	854.024	427.000
			QB153	Bê xây gạch chi khối tích $\leq 10\text{m}^3$ có nắp đan bê tông	m3	6,08	0,5	1.654.056	5.032.000
			QB153	Sản xuất cửa khung thép vuông, căng lưới B40	m2	3,12	0,5	1.025.931	1.600.000
2				Phan Văn Chử - Phạm Thị Hoa					88.930.000
	2			Địa chỉ: xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên					
				Tài sản trên đất					88.930.000
				Kiểm đếm lán mái tôn					
			QB153	Lợp mái bằng tôn xốp, vì kèo thép, chống nóng	m2	86,40	0,5	582.180	25.150.000
			QB153	Vách tôn	m2	96,80	0,5	364.548	17.644.000
			TT	Sản xuất lắp dựng cửa xếp sắt	m2	25,82	0,5	950.000	12.265.000
			TT	SXLD cửa đi sắt bung tôn	m2	7,91	0,5	800.000	3.164.000
			QB153	Sản xuất hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	2,50	0,5	1.025.931	1.282.000
			QB153	Sân bê tông M200	m2	2,00	0,5	315.499	315.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
				Công trình khác sau lần			0,5		
			QB153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	1,53	0,5	266.100	204.000
			QB153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0,51	0,5	185.275	47.000
			QB153	Xây móng gạch chi VXM M50	m3	0,71	0,5	1.869.307	664.000
			QB153	Xây gạch chi tường ≤33cm, cao ≤6m VXM50	m3	1,60	0,5	2.016.276	1.613.000
			QB153	Xây tường gạch chi, chiều dày ≤1cm, cao ≤6m, vữa VXM M50	m3	0,40	0,5	2.218.558	444.000
			QB153	Sàn xuất hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	33,84	0,5	1.025.931	17.359.000
			QB153	Cọc bê tông cốt thép gia cố	m2	70,00	0,5	165.000	5.775.000
			QB153	Rãnh thoát nước, có tâm đan, xây gạch chi	md	5,50	0,5	1.092.326	3.004.000
3				Phạm Thế Lương					1.035.860.000
				Địa chỉ : xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên					
				Căn cứ Khoản 1, Điều 26, Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên. Hồ trợ tiền thuê nhà với thời gian là 9 tháng, mức hỗ trợ 6.000.000đ/hộ/tháng		9,00	1,0	6.000.000	54.000.000
3				A. Tài sản trên đất					
				1. Nhà chính chiều cao lớn hơn 3m					
			QB153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220 móng bê tông cốt thép, có	m2sàn	117,84	0,5	4.679.207	275.687.000
				1.1 Phần mái					
			QB153	Xây tường gạch chi ≤1cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	0,80	0,5	2.218.558	891.000
			QB153	Hàng rào song Inox	m2	74,54	0,5	2.216.609	82.613.000
			QB153	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	16,20	0,5	1.025.931	8.310.000
			QB153	Lợp mái, che tường bằng tôn xộp chiều dài bất kỳ	m2	10,91	0,5	515.771	2.814.000
			QB153	Lắp đặt bê chứa nước	bể	3,00	0,5	820.542	1.231.000
			QB153	Tháo dỡ di chuyển điều hòa cục bộ	cái	2,00	0,5	217.075	217.000
			QB153	Lắp đặt máy điều hòa không khí 1 cục bao gồm cả giá đỡ máy	máy	2,00	0,5	569.762	570.000
			QB153	Gác xếp bê tông cốt thép	m2	5,40	0,5	1.199.204	3.238.000
			TT	Cửa đi nhôm kính VIỆT PHÁP	m2	3,02	0,5	1.200.000	1.812.000
			QB153	Tháo dỡ di chuyển bình đun nước nóng	cái	1,00	0,5	72.358	36.000
			QB153	Lắp đặt thùng đun nước nóng (Năng lượng Mặt trời)	bộ	1,00	0,5	854.024	427.000
			CBG	Xi bê tông (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1,00	0,5	1.854.545	927.000
			CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ lim chớp lật	m2	0,21	0,5	2.550.000	268.000
			CBG	Chậu rửa-Lavabo (màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1,00	0,5	681.818	341.000
			TT	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	2,00	0,5	1.546.364	1.546.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
			QD153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	18,06	0,5	563.183	5.086.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	4,48	0,5	391.177	876.000
			QD153	Xây tường gạch chỉ ≤ 11 cm, cao ≤ 6 m, vữa VX M50	m3	2,63	0,5	2.218.558	2.921.000
			QD153	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m2	47,88	0,5	122.264	2.927.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	91,68	0,5	391.177	17.932.000
			QD153	Lợp mái, che tường bằng tôn xấp chiều dài bất kỳ	m2	115,53	0,5	515.771	29.794.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	1,80	0,5	1.307.970	1.177.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	3,08	0,5	391.177	602.000
			QD153	Láng granitô cầu thang	m2	11,08	0,5	1.252.754	6.940.000
			CBG-11/TB-SXD	Gỗ xây dựng (Gỗ Lim Nam Phi) làm song cửa	m3	0,02	0,5	33.250.000	269.000
			QD153	Gác xếp bê tông cốt thép	m2	5,40	0,5	1.199.204	3.238.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	4,48	0,5	391.177	876.000
			CBG-294/TB-SXD	V5. Cửa sổ hắt (mở) 1 cánh hệ 440 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 800*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,4mm)	m2	0,70	0,5	2.212.204	774.000
			QD153	Hàng rào song sắt	m2	0,70	0,5	1.124.884	394.000
			QD153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	12,82	0,5	563.183	3.610.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	1,76	0,5	1.307.970	1.151.000
			QD153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	26,68	0,5	563.183	7.513.000
			CBG-11/TB-SXD	Cửa đi Panô đặc vân dày 3cm (có bản lề, ke, chốt độc) loại gỗ Lim Nam	m2	3,36	0,5	1.900.000	3.192.000
			QD153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 600x600mm	m2	5,83	0,5	460.385	1.342.000
				1.2 Phòng khách			0,5		
			CBG-294/TB-SXD	V12. Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,8-2,0mm)	m2	6,21	0,5	3.099.484	9.624.000
			QD153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	13,03	0,5	563.183	3.669.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	34,20	0,5	391.177	6.689.000
			QD153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	57,51	0,5	563.183	16.194.000

Stt	Stt tài sản	Số thừa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
			CBG-294/TB-SXD	V12. Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,8-2,0mm)	m2	9,61	0,5	3.099.484	14.893.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	11,78	0,5	1.307.970	7.704.000
			CBG-11/TB-SXD	Cửa đi Pano đặc vân dày 3cm (có bản lề, ke, chốt độc) loại gỗ Lim Nam Phi	m2	2,20	0,5	1.900.000	2.090.000
			CBG	SXLD ô thoáng nhôm kính	m2	0,40	0,5	990.000	198.000
			QD153	Láng granitô nền sàn	m2	7,20	0,5	693.261	2.496.000
			QD153	Sơn dăm, trần cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	57,00	0,5	58.021	1.654.000
			QD153	Bả matít vào cột, dăm, trần	m2	57,00	0,5	51.484	1.467.000
			QD153	Láng granitô nền sàn	m2	2,40	0,5	693.261	832.000
			CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bộ	1,00	0,5	1.590.909	795.000
			QD153	Lát nền gạch ceramic 800x800mm	m2	4,48	0,5	430.461	964.000
			CBG-294/TB-SXD	V6. Cửa sổ mở, quay (hất) 2 cánh hệ 440 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 1200*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,4mm)	m2	2,03	0,5	2.275.267	2.309.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	1,78	0,5	1.307.970	1.164.000
				1.3 Công trình phụ tầng 1					
			QD153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	9,88	0,5	563.183	2.782.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	16,00	0,5	391.177	3.129.000
				1.4 Nhà tắm					
			CBG	SXLD ô thoáng nhôm kính	m2	0,24	0,5	990.000	119.000
			QD153	Hàng rào song sắt	m2	0,24	0,5	1.124.884	135.000
			QD153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	19,32	0,5	563.183	5.440.000
			CBG	Xí bet (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1,00	0,5	1.854.545	927.000
			CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INAX	bộ	1,00	0,5	681.818	341.000
			TT	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việt Nam	chiếc	1,00	0,5	1.546.364	773.000
			TT	Giương soi	bộ	1,00	0,5	120.000	60.000
			CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bộ	1,00	0,5	1.590.909	795.000
			TT	Cửa đi nhôm kính VIỆT PHÁP	m2	3,04	0,5	1.200.000	1.824.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
			CBG-294/TB-SXD	V5. Cửa sổ hắt (mở) 1 cánh hệ 440 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 800*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,4mm)	m2	3,09	0,5	2.212.204	3.418.000
			CBG-11/TB-SXD	Cửa đi Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi	m2	1,68	0,5	1.900.000	1.596.000
			CBG-294/TB-SXD	V12. Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,8-2,0mm)	m2	8,12	0,5	3.099.484	12.584.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	49,91	0,5	391.177	9.762.000
			QD153	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 800x800m	m2	10,62	0,5	496.390	2.636.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	9,25	0,5	1.307.970	6.049.000
			QD153	Bê xây gạch chỉ khối tích > 10m3 có nắp đan bê tông	m3	14,04	0,5	1.179.087	8.277.000
				2. Nhà mái bằng là quán ăn			0,5		
			QD153	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220 móng bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín	m2sàn	22,68	0,5	4.679.207	53.062.000
				3. Sân sau nhà giáp sông là sân bê tông ốp			0,5		
			QD153	Lát nền bằng sàn gỗ công nghiệp chiều dày 12mm	m2	16,80	0,5	400.597	3.365.000
			QD153	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	16,80	0,5	563.183	4.731.000
			QD153	Hàng rào song sắt	m2	19,55	0,5	1.124.884	10.996.000
			QD153	Lợp mái, che tường bằng tôn xốp chiều dài bất kỳ	m2	22,95	0,5	515.771	5.918.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	19,55	0,5	1.307.970	12.785.000
			CBG-294/TB-SXD	V3. Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong, KT 900*2200mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,8mm)	m2	1,50	0,5	2.898.000	2.174.000
			QD153	Làm vách ngăn bằng ván ép	m2	6,60	0,5	253.286	836.000
			CBG-T7/2025	Ông thép mạ kẽm sai lớn D114 độ dày trên 1,4mm	kg	341,00	0,5	21.400	3.649.000
			Công vắn số 3385/SX	Nhân công làm phần trụ đỡ Ông thép mạ kẽm sai lớn D114 độ dày trên 1,4mm tại Mục 4 Phần 2 Bảng chi tiết kèm theo	công	10,00	1,0	362.000	3.620.000
			QD153	4. Nhà phụ là nhà kho chiều cao >3m					
				Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m2sàn	43,20	0,5	3.221.107	69.576.000

Stt	Stt tài sản	Số thừa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
			QD153	Cửa song sắt	m2	3,63	0,5	1.307.970	2.374.000
			QD153	Hàng rào song sắt	m2	3,63	0,5	1.124.884	2.042.000
			CBG-11/TB-SXD	Cửa đi Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc) loại gỗ Lim Nam Phi	m2	8,64	0,5	1.900.000	8.208.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	11,10	0,5	1.307.970	7.259.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	39,14	0,5	391.177	7.655.000
			QD153	Láng granitô nền sàn	m2	2,80	0,5	693.261	971.000
			CBG-294/TB-SXD	V5. Cửa sổ hắt (mò) 1 cánh hệ 440 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 800*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,4mm)	m2	1,40	0,5	2.212.204	1.549.000
				5. Sân sau nhà					
			QD153	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	3,42	0,5	1.025.931	1.754.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	18,60	0,5	1.307.970	12.164.000
				6. Nhà chăn nuôi chiều cao <3m					
			QD153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220	m2sàn	5,10	0,5	3.002.483	7.656.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	2,24	0,5	1.307.970	1.465.000
			QD153	Hàng rào song sắt	m2	2,24	0,5	1.124.884	1.260.000
			QD153	Sân bê tông M200	m2	34,22	0,5	315.499	5.398.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	0,50	0,5	1.307.970	327.000
				7. Cây trồng					
			QD149	Cây hoa mai 3 cm ≤ DK ≤ 4 cm; H ≤ 150 cm	đồng/cây	1,00	0,5	200.000	100.000
			QD149	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đồng/m2	5,00	0,5	20.000	50.000
				8. Phần trước nhà					
			QD153	Lợp mái, che tường bằng tôn xộp chiều dài bất kỳ	m2	61,60	0,5	515.771	15.886.000
			QD153	Cửa song sắt	m2	23,32	0,5	1.307.970	15.251.000
				9. Phần lán tôn giáp nhà					
			QD153	Lợp mái, che tường bằng tôn xộp chiều dài bất kỳ	m2	74,40	0,5	515.771	19.187.000
			QD153	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	91,14	0,5	1.025.931	46.752.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	58,50	0,5	391.177	11.442.000
			QD153	Sân bê tông M200	m2	80,00	0,5	315.499	12.620.000
				10. Bàn ghế đá					
			QD153	Láng granitô nền sàn	m2	1,80	0,5	693.261	624.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
			QD153	Xây tường gạch chỉ ≤ 1 cm, cao ≤ 6 m, vữa VX M50	m3	0,44	0,5	2.218.558	488.000
				II. Cây trồng					
			QD149	Cây khế 20 cm $\leq$ DK < 30 cm	đồng/cây	1,00	0,5	1.400.000	700.000
			QD149	Cây đinh lăng DK > 1 cm; H > 30cm; cây có bộ rễ phát triển	đồng/cây	25,00	0,5	50.000	625.000
			QD149	Cây hoa giấy, chuỗi ngọc 3 cm $\leq$ DK < 5 cm; H > 100 cm	đồng/cây	2,00	0,5	150.000	150.000
			QD149	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả, hồng đá 2 cm $\leq$ DK < 7 cm	đồng/cây	1,00	0,5	230.000	115.000
				III. Bỏ sung sau niêm yết					
				1. Phòng bếp					
			QD153	Ôp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	34,92	0,5	563.183	9.833.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	22,80	0,5	391.177	4.459.000
				2. Quán ăn					
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	15,91	0,5	391.177	3.112.000
				3. Phần sau nhà					
			QD153	Sàn xuất cửa song sắt.	m2	2,65	0,5	1.307.970	1.733.000
				4. Khu chăn nuôi					
			QD153	Lợp mái, che tường bằng tôn mái chiều dài bất kì	m2	16,50	0,5	364.548	3.008.000
4				Đỗ Văn Thanh - Nguyễn Thị Hoa					377.118.000
				Địa điểm: xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên					
			HT	Căn cứ Khoản 1, Điều 26, Quyết định số 01/2026-UBND, ngày 16/1/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên. Hồ trợ tiền thuê nhà với thời gian là 9 tháng, mức hỗ trợ 6.000.000đ/hộ/tháng	hộ	9	1,0	6.000.000	54.000.000
4				1. Nhà chính chiều cao lớn hơn 3m					
			QD153	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường 220, móng bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m2sàn	43,40	0,5	4.209.238	91.340.000
				1.1 Phòng khách					
			CBG-294/TB-SXD	V13. Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong, KT 800*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4mm)	m2	1,80	0,5	3.034.008	2.731.000
			QD153	Hàng rào song sắt	m2	1,80	0,5	1.124.884	1.012.000

Stt	Stt tài sản	Số thừa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
			CBG-294/TB-SXD	V6. Cửa sổ mở, quay (hắt) 2 cánh hệ 440 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 1200*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,4mm)	m2	1,80	0,5	2.275.267	2.048.000
			CBG-11/TB-SXD	Cửa đi Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt đọc) loại gỗ Lim Nam Phi	m2	2,64	0,5	1.900.000	2.508.000
			CBG-294/TB-SXD	V12. Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,8-2,0mm)	m2	2,64	0,5	3.099.484	4.091.000
			CBG	SXLD ô thoáng nhôm kính	m2	0,84	0,5	990.000	416.000
			QD153	Hàng rào song sắt	m2	0,84	0,5	1.124.884	472.000
			CBG-294/TB-SXD	V11. Cửa đi 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,8-2,0mm)	m2	1,98	0,5	3.129.687	3.098.000
			CBG-294/TB-SXD	V5. Cửa sổ hắt (mở) 1 cánh hệ 440 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong KT 800*1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,4mm)	m2	1,08	0,5	2.212.204	1.195.000
			QD153	Hàng rào song sắt	m2	1,08	0,5	1.124.884	607.000
			QD153	Ô tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	79,34	0,5	563.183	22.341.000
			QD153	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	27,30	0,5	391.177	5.340.000
			CBG-294/TB-SXD	V3. Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong, KT 900*2200mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1,3-1,8mm)	m2	1,89	0,5	2.898.000	2.739.000
			QD153	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	27,30	0,5	58.021	792.000
			QD153	Bả matít vào cột, dầm, trần	m2	27,30	0,5	51.484	703.000
				1.2 Sảnh ngoài nhà giáp mặt đường					
			QD153	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	24,84	0,5	1.025.931	12.742.000
			QD153	Sân lát gạch lá nem	m2	9,75	0,5	282.221	1.376.000
				2. Nhà trong là nhà lợp tôn chiều cao >3m					
			QD153	Nhà xây gạch chi tường 110 bở trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m2sân	28,60	0,5	2.984.615	42.680.000